

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

Bản án số: 04/2020/DS-PT

Ngày 28 - 4 - 2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Bà Mai Thị Minh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 47/2019/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2020/QĐXXPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vũ Văn B, sinh năm 1959; cư trú tại: Xóm 31, xã X, huyện X, tỉnh N.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn H, sinh năm 1974; cư trú tại: Xóm 31, xã X, huyện X, tỉnh N.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Vũ Thị G, sinh năm 1957; cư trú tại: Xóm 31, xã X, huyện X, tỉnh N.

2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; cư trú tại: Xóm 31, xã X, huyện X, tỉnh N.

- *Người làm chứng:*

1. Chị Phạm Thị V, sinh năm 1971

2. Anh Tô Văn C, sinh năm 1969;

Đều cư trú tại: Xóm 31, xã X, huyện X, tỉnh N.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956; cư trú tại: Xóm 35, xã X, huyện X, tỉnh N.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn: Anh Phạm Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông B, anh H và chị T có mặt. Vắng mặt bà G, chị V, anh C và bà N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là ông Vũ Văn B trình bày:

Vợ chồng ông có 01 ao tại Xóm 31, xã X, huyện X, tỉnh N. Nguồn gốc ao trước đây là 1 phần đất ruộng của Hội bà lão miền Hồng Thiện, sau đó bố ông là cụ Canh đã đắp lên thành bờ 1 cạnh chạy dọc theo ngõ đi để trồng chuối và tre, 1 cạnh giáp đất ruộng của Hội bà lão. Khi ông đi bộ đội về, cưới vợ thì mẹ ông cho vợ chồng ông đất này để trồng cây (khi đó bố ông đã chết). Khi sử dụng ông đã lấn thêm ra đất ruộng của Hội bà lão.

Năm 1989 vợ chồng ông đào ao đóng gạch xây nhà vào vị trí có bờ tre và bờ chuối. Năm 1990 tiếp tục đóng gạch cũng vào phần đất này. Sau này, Hội bà lão cho Hội phụ nữ miền Hồng Thiện do bà Nguyễn Thị N làm Phó chủ tịch Hội canh tác đất ruộng. Sau đó, bà N đã đổi đất phần trăm ngoài bờ sông cho bà Vũ Thị K (mẹ đẻ của anh H) vào vị trí ruộng mà Hội bà lão cho Hội phụ nữ.

Từ năm 1992 ông phải chịu thuế đất ao với Nhà nước. Ông đã sử dụng ao từ khi đào ao cho đến năm 2015; đến năm 2016 do xóm làm nông thôn mới mở rộng ngõ thì phát sinh tranh chấp ao với anh H. Năm 1992 đất ao mang tên ông trên bản đồ địa C, năm 2007 mang tên anh H. Ông chưa bao giờ cho anh H ao này. Vị trí ao đang tranh chấp liền kề với thổ đất nhà anh H và giáp đất nhà chị V, ao không liền với thổ đất của ông mà phải đi qua đường mới đến ao. Diện tích ao trước đây là 117m², năm 2007 là 108m² sau đó đã trừ kè đường đi nên chỉ còn 90m²; theo kết quả đo đạc thực tế ngày 13-6-2019 thì diện tích đất ao là 83,3m². Việc hụt diện tích đất ao là do anh H làm nhà, xây bờ ao và làm đường xóm lấn ra. Ông thừa nhận đất ao này Nhà nước chưa giao cho ai được sử dụng, là đất có nguồn gốc lấn chiếm nhưng ông là người sử dụng trước nên phải là của ông. Nay ông yêu cầu anh H, chị T phải trả lại cho ông đủ 90m², không chấp nhận 83,3m² theo kết quả đo đạc thực tế.

Tại các lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là anh Phạm Văn H trình bày:

Nguồn gốc đất ao là của mẹ anh là bà Vũ Thị K (đã chết) để lại. Trước đây, mẹ anh đổi cho Hội phụ nữ miền Hồng Thiện từ đất phần trăm ngoài bãi Sông Ninh Cơ để nhận toàn bộ đất ruộng, diệc mạ của Hội phụ nữ miền Hồng Thiện.

Đất của bà K nhận đổi của Hội phụ nữ có vị trí một bên giáp nhà ông C1, một bên giáp nhà ông Chiến, một bên giáp ngõ và một bên giáp ruộng không giáp thổ đất nhà ông B.

Năm 1992 mẹ anh đã làm nhà tranh trên đất mạ đổi. Chị V làm nhà từ năm 1992; anh không biết tại sao năm 1992 ao lại đứng tên ông B trên bản đồ vì K đó anh đi làm ăn xa. Năm 1997 anh lấy vợ, C ông B nói trả lại ao cho vợ chồng anh để sử dụng, nhưng do vợ chồng anh đi Miền Nam làm ăn để ao không, không giao cho ai trông coi bị mất cá, nên bảo ông B cứ sử dụng ao, đến K vợ chồng anh về sẽ lấy lại ao để sử dụng. Việc ông B nói trả đất ao có 2 vợ chồng anh và vợ ông B là bà Vũ Thị G biết, lý do ông B trả lại ao vì ông B nói là đất của mẹ anh, không phải là của ông B. C ông B là người xây bờ kè ao cho nhà anh. Hiện nay ao có diện tích khoảng 90m², chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vị trí liền với thổ đất nhà anh và giáp với đất nhà chị V, ao đang tranh chấp không liền thổ đất nhà ông B mà phải qua đường mới đến ao. Nay anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông B, ao này là của mẹ anh nhận đổi của Hội phụ nữ miền Hồng Thiện để lại cho anh, nên anh có quyền sử dụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị T là vợ của anh Phạm Văn H đều thống nhất với lời khai của anh H.

2. Bà Vũ Thị G là vợ ông Vũ Văn B trình bày:

Nguồn gốc ao đang tranh chấp trước đây là đất ruộng của Hợp tác xã Hồng Thiện, sau đó các cụ Bô lão miền Hồng Thiện cho Hội phụ nữ miền Hồng Thiện trồng cây. Bà không nhớ rõ năm nào, nhưng trước K, bà K là mẹ anh H được Hội phụ nữ cho đổi đất bãi về vị trí đất này, thì gia đình bà được Chi hội phụ nữ cho đấu thầu 7 miếng đất ruộng để canh tác, vì vậy năm 1992 thửa đất đứng tên ông B trên bản đồ. Năm 1993 vợ chồng bà đóng gạch trên đất đấu thầu. Phần đất đấu thầu trong thì anh Lê Văn Tuấn đấu thầu 1,2 sào. Khoảng năm 1995, bà K được Hội phụ nữ đổi đất bãi về đất ruộng vào đất của anh Tuấn và đất của vợ chồng bà đã đấu thầu, thì vợ chồng bà trả lại đất đấu thầu lúc này 1 phần ao do đào lò gạch và một phần đất ruộng cho bà K. Cũng khoảng năm đó bà K cho con G là chị V xây dựng nhà trên một phần đất nhận đổi, nằm trong phần đất của vợ chồng bà đấu thầu trước đây, thì K đó bà K nói với ông B là phần đất ngõ đã vượt cho chị V xây dựng nhà và cho vợ chồng bà tiếp tục sử dụng ao. Kể từ năm 1995 vợ chồng bà không nộp thuế đối với đất này vì là đất của bà K.

Năm 1995 bà K nói vợ chồng bà cứ tiếp tục sử dụng ao, nên vợ chồng bà đã thả cá. Đến K anh H lấy vợ, C ông B đã gọi anh H nói trả lại ao thì anh H nói vợ chồng anh H đi làm xa và tiếp tục cho vợ chồng bà mượn để thả cá. Đến năm 2014 vợ chồng anh H về, vợ chồng bà tát ao bắt cá trả lại ao cho vợ chồng anh H và vợ chồng anh H sử dụng và C ông B là người xây bờ ao cho anh H và anh H sử dụng ao từ đó đến nay.

Bà khẳng định ao không phải của vợ chồng bà mà có nguồn gốc của bà K, ông B đã trả lại ao cho vợ chồng anh H năm 2014. Năm 2007 vợ chồng anh H đi làm ăn xa không ở nhà, C ông B và bà là người chỉ cho cán bộ đo đạc ao này của vợ chồng anh H. K vợ chồng anh H về bà kể cho vợ chồng anh H nghe.

Nay bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông B vì ao này không phải của vợ chồng bà, nên ông B không có quyền đòi ao.

Những người làm chứng:

1. Chị Phạm Thị V trình bày: Nguồn gốc đất ao là của mẹ đẻ chị là bà Vũ Thị K nhận đổi đất diệc mạ của Hội phụ nữ miền Hồng Thiện (K đó bà N là đại diện của Chi hội). Việc đổi đất diễn ra vào năm 1993, không biết diện tích đất nhận đổi là bao Nêu. Năm 1994 mẹ chị đã vượt đất thành thổ làm nhà tại vị trí nhà anh H hiện nay, sau này anh H làm nhà phá nhà này đi. Năm 1994 bà được mẹ cho 1 phần đất (đầu ngoài) tính từ mép hồ gạch của thửa đất đổi, không đo diện tích bao Nêu và đã làm nhà trên phần đất mẹ cho. Hồ gạch do ông B đào đất đóng gạch, hiện là vị trí ao đang tranh chấp giữa ông B và anh H. Phần đất ao đang tranh chấp giáp ranh với đất nhà chị đang sử dụng cũng đã xây tường bao và xác định mốc giới, không có tranh chấp gì. Đối với đất ao không liên quan đến vợ chồng chị, do vậy giữa ông B và anh H giải quyết với nhau.

2. Anh Tô Văn C là chồng chị Phạm Thị V nhất trí với lời trình bày của chị V.

3. Bà Nguyễn Thị N trình bày:

Năm 1991, bà được bầu làm Phó chủ tịch Hội phụ nữ xã X và phụ trách Hội phụ nữ Miền Hồng Thiện từ năm 1991 đến năm 2011 thì nghỉ. Hiện nay, bà giữ chức vụ Bí thư chi bộ xóm 35 xã X kiêm trưởng thú y xã X.

Thửa đất ao các bên đương sự đang tranh chấp trước đây là đất ruộng mạ của HTX miền Hồng Thiện cho Liên chi Hội phụ nữ miền Hồng Thiện canh tác lấy quỹ sinh hoạt hội. Thời điểm cho K nào, có văn bản cho hay không thì bà không biết, chỉ biết K bà nhận Nệm vụ Phó chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã X, phụ trách miền Hồng Thiện vào năm 1991, thì thửa đất này do Liên chi Hội phụ nữ miền Hồng Thiện quản lý, nhưng cho người khác thuê để canh tác, cho ai thuê thì bà không biết.

Năm 1992 đất ruộng bỏ hoang không ai cấy do trũng. Đầu năm 1993 bà Vũ Thị K (mẹ đẻ của anh Phạm Văn H) có thổ đất liền kề thửa đất ruộng này đã nói với bà muốn đổi đất phần trăm ngoài bờ Sông Ninh Cơ, để lấy thửa đất ruộng của Hội phụ nữ cho tiện canh tác. Bà K đề xuất bằng miệng, không có văn bản gì, cũng không nói rõ diện tích đất đổi là bao Nêu. Sau đó, bà có thông qua Liên chi Hội phụ nữ miền Hồng Thiện về nguyện vọng hoán đổi đất của bà K và được chị em trong hội nhất trí đổi. Ngay sau đó, gia đình bà K sử dụng đất ruộng của Liên chi Hội phụ nữ, còn Liên chi Hội phụ nữ sử dụng đất phần trăm của bà K. Hai bên không có văn bản hoán đổi, chỉ nói miệng và có chỉ thực địa vị trí

các thửa đất đổi cho nhau, nhưng không đo diện tích đất cụ thể của cả 2 thửa đất hoán đổi, không báo cáo C quyền địa phương.

Toàn bộ đất đổi là ruộng có vị trí phía Nam giáp đất ông C1, phía Bắc giáp đường đi, phía Đông giáp đất ông Bất, phía Tây giáp thửa đất bà K. Lúc đó chưa có ao. Thửa đất đổi cho bà K không giáp đất nhà ông B. Ao đang tranh chấp nằm trong thửa đất ruộng mà bà K nhận hoán đổi với Liên chi Hội phụ nữ. Sau K hoán đổi đất với bà K, thì Liên hội phụ nữ không có quyền với đất nên bà không biết việc sử dụng đất của bà K như thế nào.

Kết quả xác minh thu thập chứng cứ tại UBND xã X:

Theo bản đồ địa C lập năm 1987 của xã X, thửa đất ao đang tranh chấp là đất mạ nằm trên một phần thửa đất số 361, tờ bản đồ số 8, tổng diện tích là 542m² là do Hợp tác xã quản lý sử dụng.

Theo bản đồ địa C lập năm 1992 của xã X, thửa đất đang tranh chấp là thửa số 126, tờ bản đồ số 39, diện tích 90m² đứng tên Vũ Văn B. Sổ mục kê ruộng đất năm 1992 đất ao đứng tên Vũ Văn B.

Theo bản đồ địa C lập năm 2007 của xã X, thửa đất đang tranh chấp nằm trong một phần thửa đất số 186, tờ bản đồ số 48, tổng diện tích là 431m² mang tên Phạm Văn H.

Lý do thửa đất thay đổi tên người sử dụng là do K đoàn đo đạc của xã đến đo đạc tại thời điểm ông B đang sử dụng ghi tên ông B, thời điểm anh H đang sử dụng thì ghi tên anh H. Lý do vì sao ông B lại sử dụng đất K đo đạc khảo sát năm 1992 thì cơ sở xóm và C quyền địa phương không làm được. Hồ sơ địa C lưu giữ tại xã không có tài liệu nào liên quan đến việc đổi đất giữa bà K với Chi hội phụ nữ miền Hồng Thiện.

Kiểm tra sổ thu nộp thuế đất tại xóm 31, xã X từ trước đến nay, thì diện tích đất đang tranh chấp không phải là đối tượng phải chịu thuế sử dụng đất nên không có ai nộp thuế đối với thửa đất này. Hiện trạng đo đạc diện tích đất ao là 83,3m² thiếu hụt 6,7m² là do mở đường dong xóm và sai số do đo đạc.

Đối với đất đang tranh chấp không vi phạm quy hoạch, không nằm trong diện quy hoạch. Đất của gia đình anh Phạm Văn H được đưa vào danh sách để xử lý theo hướng dẫn số 42 và 1456 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định.

Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Diện tích đất ao nằm trong thửa đất số 186, tờ bản đồ số 48, do xã X lập năm 2007 có diện tích là 83,3m² do anh Phạm Văn H đang quản lý sử dụng. Hiện trạng là ao mặt nước, xung quanh đã được xây kè bao, có lưới thép B40 quây phía trên và có 1 cầu bên do anh H xây, có 01 ngõ đi và 01 trụ cổng vào nhà anh H đổ bê tông cạnh cầu ao. Giá trị tài sản: Quyền sử dụng đất ao 600.000đ/m²;

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS - ST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định đã quyết định. Căn cứ

Điều 166, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 97; Điều 166, Điều 170 và Điều 203 Luật đất đai; Điều 157, Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận một phần yêu khởi kiện của ông Vũ Văn B về đòi quyền sử dụng đất ao đối với anh Phạm Văn H, chị Nguyễn Thị T.

2. Buộc anh Phạm Văn H, chị Nguyễn Thị T phải trả cho ông Vũ Văn B và bà Vũ Thị G diện tích đất ao 83,3m² nằm trong thửa số 186, tờ bản đồ số 48, do xã X lập năm 2007 do vợ chồng anh Phạm Văn H đang quản lý sử dụng. Tạm giao cho ông Vũ Văn B và bà Vũ Thị G sử dụng diện tích đất ao 83,3m². Có sơ đồ kèm theo.

Các đương sự có trách Nệm liên hệ đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh về diện tích đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

3. Ông Vũ Văn B và bà Vũ Thị G không phải thanh toán giá trị tài sản trên đất đang tranh chấp cho anh Phạm Văn H, chị Nguyễn Thị T.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05-9-2019 anh Phạm Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án không chấp nhận khởi kiện của ông Vũ Văn B.

Tại phiên tòa, anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B vì diện tích ao đang tranh chấp nằm trong diện tích đất bà K là mẹ anh nhận đổi đất cho Liên hội phụ nữ Miền Hồng Thiện.

Chị T nhất trí với lời trình bày của anh H.

Ông B giữ nguyên đơn khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh H và giữ nguyên án sơ thẩm.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu thu thập được lưu hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa không có cơ sở chứng minh thửa đất ao đang tranh chấp là đất của ông Vũ Văn B, nên kháng cáo của anh Phạm Văn H được chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của ông Vũ Văn B. Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau K nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của anh Phạm Văn H thấy:

[1] Nguồn gốc đất ao đang tranh chấp là đất ruộng của Hợp tác xã cho Hội bồ lão Miền Hồng Thiện trồng cây, sau đó Hội bồ lão cho Hội phụ nữ Miền Hồng Thiện (sau đây viết tắt là Hội phụ nữ) canh tác. Do thổ đất của bà K liền kề với đất ruộng của Hội phụ nữ, nên bà K đã đổi đất ở Sông Ninh Cơ cho Hội phụ nữ để thuận lợi cho việc canh tác. Quá trình đổi đất hai bên không lập văn bản giấy tờ và không thông báo cho C quyền địa phương.

[2] Theo lời khai của bà Nguyễn Thị N nguyên là Phó chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã X phụ trách miền Hồng Thiện từ năm 1991 đến năm 2011 xác định đầu năm 1993 Hội phụ nữ có đổi đất ruộng liền kề với thổ đất của bà K để lấy đất của bà K ở Sông Ninh Cơ, ao đang tranh chấp nằm trong thửa đất ruộng mà bà K nhận đổi với Hội phụ nữ. Bà G là vợ ông B trình bày sau K, bà K đổi đất cho Hội phụ nữ thì vợ chồng bà đã trả lại đất ruộng đầu thầu cho bà K bao gồm một phần đất ao hiện đang tranh chấp và đất ruộng và bà xác định đất ao đang tranh chấp không phải của gia đình bà mà là của bà K nhận đổi đất của Hội phụ nữ, anh H là con bà K được quyền sử dụng. Vì vậy, có căn cứ xác định ao đang tranh chấp là đất của bà K nhận đổi của Hội phụ nữ.

[3] K vợ chồng ông B đầu thầu đất ruộng của Hội phụ nữ thì vợ chồng ông B đã đào đất đóng gạch sau này nở bờ trở thành ao. Sau K, bà K nhận đổi đất của Hội phụ nữ, bà K đã cho con G là chị Phạm Thị V xây nhà trên một phần đất nhận đổi và bà K tiếp tục cho vợ chồng ông B sử dụng ao. Sau K anh H cưới vợ, ông B đã gọi anh H trả lại ao, do anh H tiếp tục đi làm ăn xa nên cho vợ chồng ông B mượn ao thả cá. Năm 2007 K đo đạc lập bản đồ vợ chồng anh H không có nhà thì C ông B là người chỉ cho cán bộ đo đạc, ao là của vợ chồng anh H nên ao đã đứng tên anh H trên bản đồ từ năm 2007. Năm 2014 vợ chồng ông B tát ao trả lại cho vợ chồng anh H và ông B cùng con trai xây bờ ao cho anh H và vợ chồng anh H sử dụng ao tranh chấp từ đó cho đến nay. Theo kết quả thẩm định tại chỗ và lời trình bày của các đương sự ao đang tranh chấp có vị trí liền kề với thổ đất nhà anh H và cách thổ đất nhà ông B một con đường. Theo cung cấp của C quyền địa phương xã X thì diện tích đất ao đang tranh chấp không phải là đối tượng phải chịu thuế sử dụng đất nên không có ai nộp thuế đối với thửa đất này.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ giao cho vợ chồng anh H được quyền sử dụng đất ao đang tranh chấp nên chấp nhận kháng cáo của anh H và bác yêu cầu khởi kiện của ông B.

[5] Theo kết quả thẩm định tại chỗ ao có diện tích là 83,3m² tại thửa 186 tờ bản đồ số 48 lập năm 2007 và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên anh H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ao diện tích là 83,3m² theo quyết định của bản án.

[6] Tại phiên tòa ông B cho rằng, đất ao tranh chấp ông đứng tên trên bản đồ từ năm 1992 nên thuộc quyền sử dụng của ông. Xét thấy, bà G là vợ ông B trình bày sở dĩ ao đang tranh chấp đứng tên ông B trên bản đồ từ năm 1992 là do trước K, bà K đổi đất cho Hội phụ nữ thì gia đình bà được Hội phụ nữ cho đấu thầu 7 miếng ruộng canh tác, nên năm 1992 thửa đất đứng tên ông B. Theo kết quả xác minh của UBND xã X lý do ao đang tranh chấp năm 1992 đứng tên ông B trên bản đồ và năm 2007 đứng tên anh H trên bản đồ là do K đo đạc ai sử dụng ao thì đứng tên người đó. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông B.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc đất xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp tổng cộng là 3.375.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn B không được chấp nhận, căn cứ Điều 157, Điều 164 nên ông B phải nộp chi phí tố tụng, ông B đã nộp xong.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của anh H được chấp nhận nên anh H không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của ông B không được chấp nhận nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, tuy Nê do ông B là người cao tuổi căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông B.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 688 BLDS năm 2005; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn H và sửa bản án sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn B.

3. Giao cho anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng đất ao có diện tích là 83,3m² tại vị trí phía Bắc giáp đường xóm, phía Nam giáp đất ông Bất, phía Đông giáp đất chị V, phía Tây giáp đất anh H thuộc thửa số 186, tờ bản đồ số 48, do xã X lập năm 2007. Có sơ đồ kèm theo.

Anh H và chị T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh H không phải nộp H lại cho anh H số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ theo biên lai số 0001619 ngày 05-9-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Trường.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông B.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Vũ Thị Thu
(Đã ký, đóng dấu)**